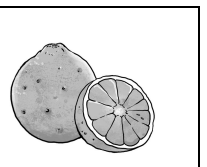
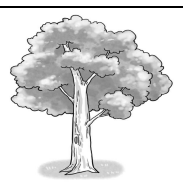
제 5 교시

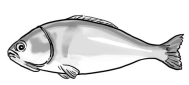
제2외국어/한문 영역(기초 베트남어)

성명		수험 번호						–				

1. □에 공통으로 들어갈 글자는? [1점]


□am


□ây


□á

① c ② g ③ k ④ r ⑤ s

2. 밑줄 친 부분의 발음이 서로 같은 것은? [1점]

① **b**à – **v**à
② **đ**ễ – **đ**ỏ
③ **n**o – **nh**ỏ
④ **k**éo – **kh**éo
⑤ **ng**ủ – **ngh**e

3. 성조 표기가 옳은 것을 고른 것은?

a. bác si	b. đại học
c. học sinh	d. công viền

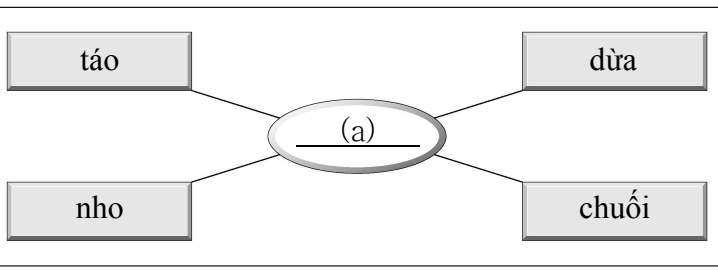
① a, b ② a, c ③ a, d ④ b, c ⑤ c, d

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Anh mượn quyển sách này ở thư viện à?
B : Không, tôi _____ ở nhà sách đấy.

① dạy ② mặc ③ mua ④ nghỉ ⑤ quên

5. 낱말 연결 관계로 보아 빈칸 (a)에 들어갈 말로 알맞은 것은?



① địa lý ② giải trí ③ quốc tịch
④ tôn giáo ⑤ trái cây

6. 빈칸에 들어갈 말로 알맞지 <u>않은</u> 것은?

A : _____?
B : Vâng. Đây là công ty của tôi.

① Đây là công ty của anh à
② Đây là công ty của anh không
③ Đây là công ty của anh phải không
④ Đây là công ty của anh có phải không
⑤ Đây có phải là công ty của anh không

7. <보기>의 밑줄 친 부분과 쓰임이 같은 것은?

<보 기>

Ngày mai, tôi sẽ đi làm bằng chiếc xe máy <u>mới</u>.

① Cô ấy <u>mới</u> khỏi ốm.
② Bố mẹ tôi <u>mới</u> sửa nhà.
③ Anh Lee <u>mới</u> đi làm về.
④ Đó là cái áo <u>mới</u> của tôi.
⑤ Ông ấy <u>mới</u> đến Seoul sáng hôm nay.

8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A : Em ơi, em gặp anh trai của Kim chưa?
B : Rồi ạ.
A : Em thấy anh ấy thế nào?
B : Anh ấy __(a)__ đẹp trai __(b)__ thông minh, chị ạ.

(a)	(b)		(a)	(b)
① từ	đến	② vào	đến	
③ vừa	vừa	④ đến	vừa	
⑤ chỉ	thôi			

9. 밑줄 친 부분의 표현이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

A : <u>Cuối tuần này</u>(a), chúng ta <u>nên đi</u>(b) đâu nhỉ?
B : Đi Huế được không?
A : Được. <u>Người nhiều</u>(c) thích đi Huế đấy.

① (b) ② (c) ③ (a), (b)
④ (a), (c) ⑤ (a), (b), (c)

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

10. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

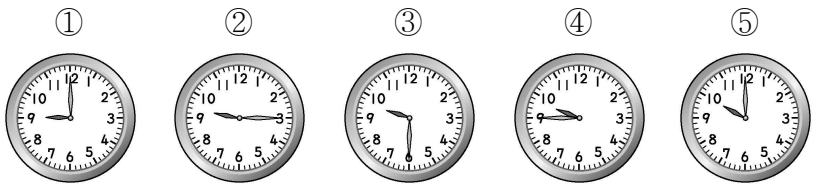
A : Anh _____ về nhà chưa?
B : Tôi _____ về nhà rồi. Chị chờ một chút nhé.

① sẽ ② đều ③ hãy ④ sắp ⑤ tới

11. 대화의 내용으로 보아 A와 B가 만나기로 한 시간은?

A : Tớ định đi đá bóng, bạn có đi cùng không?
B : Bây giờ không được. Nhưng nửa tiếng sau thì được.
A : Bây giờ là chín giờ. Thế lúc đó chúng ta gặp nhau nhé.
B : Đồng ý.

① ② ③ ④ ⑤

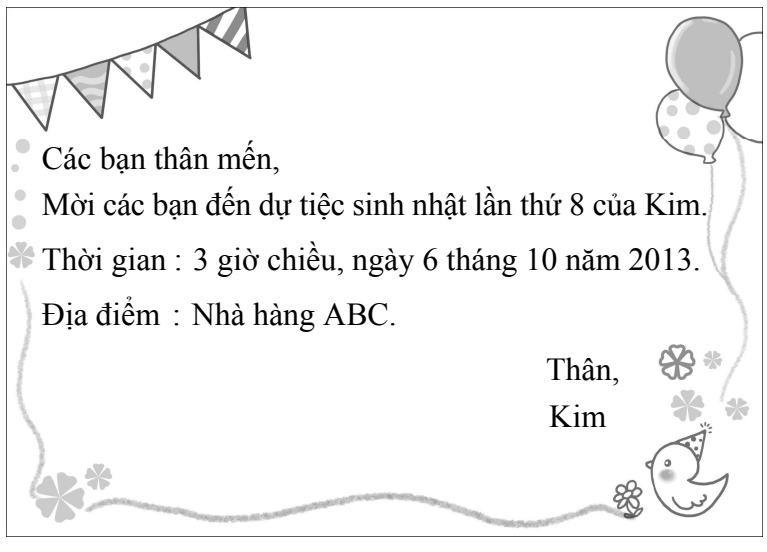


12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Xin lỗi, chị có con chưa ạ?
B : Rồi, tôi có một con gái.
A : _____?
B : Cháu 3 tuổi rồi, anh ạ.

① Chị làm nghề gì
② Chị làm việc ở đâu
③ Con gái chị học ở đâu
④ Con gái chị mấy tuổi rồi
⑤ Con chị là con gái phải không

13. 글의 내용으로 알 수 <u>없는</u> 것은?



① 발신인 ② Kim의 나이
③ 생일 파티 시간 ④ 생일 파티 장소
⑤ Kim의 집 주소

14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Chị ơi, dưa _____ 1 cân ạ?
B : 28.000 đồng 1 cân thôi. Dưa ngon lắm.
* cân : 킬로그램

① bao lâu rồi ② bao giờ chưa
③ bao nhiêu lần ④ bao nhiêu tiền
⑤ bao nhiêu cây số

15. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은? [1점]

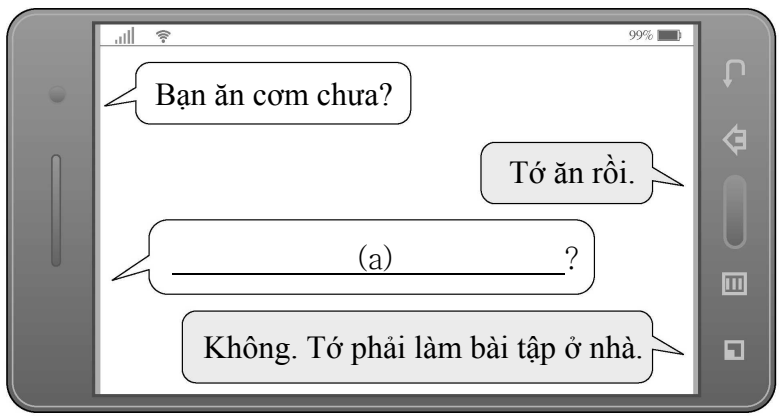
A : Bạn ở Việt Nam mấy tháng rồi?
B : Tám tháng rồi.
A : Thế khi nào bạn sẽ về nước?
B : _____ tới sẽ về nước.

<보 기>

a. Tháng này b. Tháng sau
c. Năm ngoái d. Năm trước

① a, b ② a, c ③ a, d ④ b, c ⑤ c, d

16. 빈칸 (a)에 들어갈 말로 알맞은 것은?



① Bạn đi đâu về
② Bạn đã làm gì
③ Bạn có ở nhà không
④ Bạn làm bài tập ở đâu
⑤ Bạn đến nhà tớ chơi được không

17. 대화의 내용으로 알 수 <u>없는</u> 것은? [1점]

A : Chị nói tiếng Anh giỏi quá.
B : Cảm ơn anh. Tôi sống ở Anh lâu rồi.
A : Chị sống ở đâu?
B : Tôi sống ở Luân-đôn.
* Anh : 영국 * Luân-đôn : 런던

① A는 남성이다. ② B는 여성이다.
③ A는 B를 칭찬한다. ④ A는 영국 사람이다.
⑤ B는 영국에서 오랫동안 살았다.

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?



A : _____
B : Bây giờ anh Lee không có ở nhà. Anh có nhắn gì không?
A : Không ạ. Tôi sẽ gọi lại sau.

<보 기>

a. Xin cho tôi gặp anh Lee.
b. Con trai anh Lee đi đâu?
c. Anh Lee có ở nhà không?
d. Bố anh Lee có ở nhà không?

① a, b ② a, c ③ a, d ④ b, c ⑤ c, d

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

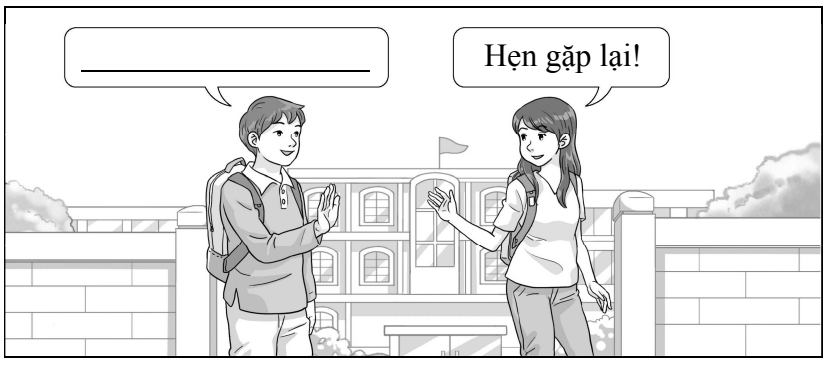
A : Chị ơi, tôi muốn đặt bàn.
B : _____?
A : Tôi sẽ đến lúc 6 giờ tối thứ bảy.
B : _____?
A : 5 người.
B : _____.

<보 기>

a. Chị có mấy người ạ
b. Vâng ạ. Xin cảm ơn chị
c. Chị muốn đặt ngày nào và vào lúc mấy giờ ạ

① a – b – c ② a – c – b
③ b – a – c ④ b – c – a
⑤ c – a – b

20. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은? [1점]

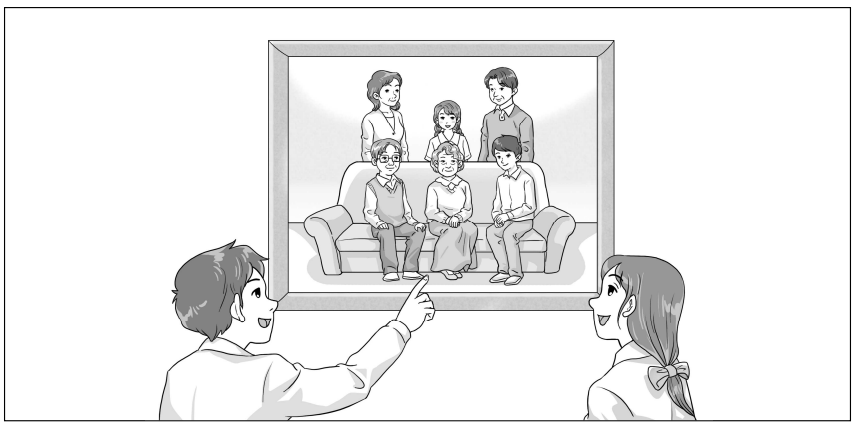


<보 기>

a. Chào bạn.
b. Tạm biệt bạn.
c. Bạn khỏe chứ?
d. Rất vui được gặp bạn.

① a, b ② a, c ③ a, d ④ b, c ⑤ c, d

[21~22] 그림과 대화를 보고 물음에 답하시오.



Kim : Đây là ảnh của gia đình tớ.
Lee : Người ngồi ở __(a)__ là ai?
Kim : Bà của tớ đấy.
Lee : Người đứng __(b)__ bà là em gái bạn phải không?
Kim : Ừ. Em ấy 13 tuổi, ít hơn tớ 4 tuổi.

21. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

(a)	(b)		(a)	(b)
① sau	trong	②	giữa	sau
③ giữa	trong	④	ngoài	sau
⑤ ngoài	giữa			

22. 대화의 내용으로 알 수 있는 것을 <보기>에서 고른 것은?

<보 기>

a. Kim có em gái.
b. Kim có em trai.
c. Em trai Kim là sinh viên.
d. Kim hơn em gái bốn tuổi.

① a, b ② a, c ③ a, d ④ b, c ⑤ c, d

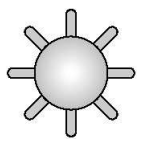
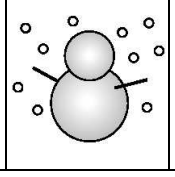
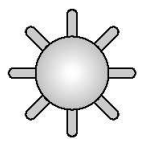
23. 글의 내용으로 알 수 <u>없는</u> 것은?

Anh Kim là bạn thân của tôi. Anh ấy làm việc ở khách sạn. Còn vợ anh ấy là y tá. Chị ấy làm việc ở bệnh viện. Hai anh chị đang sống ở Nha Trang. Cả hai đều thích đọc sách, nghe nhạc và chơi thể thao.

① Kim은 호텔에 근무한다.
② Kim의 아내는 간호사이다.
③ Kim 부부는 독서를 좋아한다.
④ Kim 부부는 쌀국수를 좋아한다.
⑤ Kim 부부는 Nha Trang에 살고 있다.

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.

24. 일기 예보로 보아 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
				

A : Anh ơi! Ngày mai tôi đi Busan. Anh có biết ngày mai thời tiết ở đó thế nào không?
B : Hôm nay là thứ 3. Ngày mai _____ đấy.

① trời ấm ② trời mưa
③ trời nắng ④ trời nóng
⑤ trời có tuyết

25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



① đọc báo ② gọi món ③ gửi tiền
④ bán hàng ⑤ viết thư

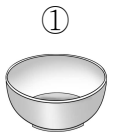
26. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Em đã làm xong bài tập số 3 chưa?
B : Thưa cô, em chưa làm được vì bài này _____.
A : Thế à? Cô sẽ giúp em.

① khó ạ ② hay ạ ③ rất dễ ạ
④ dễ quá ạ ⑤ không khó ạ

27. 글의 내용이 가리키는 것은?

○ Người Việt Nam dùng khi ăn.
○ Thường được làm bằng tre.
○ Khi sử dụng phải dùng cả đôi.

① 
② 
③ 
④ 
⑤ 

28. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

A : Em ơi! Tối hôm nay đi siêu thị nhé.
B : Ngày mai được không? Em muốn ở nhà xem “Dae Jang Geum”.
A : Thế thì ngày mai vậy. Em thích phim này lắm à?
B : Vâng. Các bạn của em cũng rất thích phim này. Đây là một phim rất nổi tiếng ở Việt Nam.

* Dae Jang Geum : 대장금

① A는 매일 드라마를 본다.
② B는 내일 ‘대장금’을 볼 것이다.
③ A와 B는 ‘대장금’을 함께 볼 것이다.
④ B는 오늘 저녁 슈퍼마켓에 가려고 한다.
⑤ B의 친구들은 ‘대장금’ 시청하기를 아주 좋아한다.

29. 글의 내용과 일치하는 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은?

Ở Việt Nam có các số điện thoại khẩn cấp 113, 114 và 115. 113 là số gọi cảnh sát, 114 là số gọi chữa cháy, 115 là số để gọi xe cấp cứu. Còn nếu muốn hỏi các thông tin về thời tiết, văn hóa, du lịch…, có thể gọi số 1080.

* khẩn cấp : 긴급 * chữa cháy : 불을 끄다 * xe : 차(車)

<보 기>

a. 113 은 경찰을 호출하는 번호이다.
b. 115 는 구급차를 호출하는 번호이다.
c. 1080 은 날씨, 문화, 여행 등 각종 정보를 묻는 번호이다.

① b ② c ③ a, b ④ a, c ⑤ a, b, c

30. 글의 내용으로 보아 ‘Dạ’라고 대답해야 하는 것은?

Khi gọi người khác một cách thân mật, người Việt Nam thường dùng từ “ơi” như “Mẹ ơi!”, “Anh ơi!”, “Chị ơi!”, “Em ơi!”... Từ “ơi” này cũng có thể dùng khi gọi giáo viên, như “Thầy ơi!” hay “Cô ơi!”. Khi đáp lại, có thể nói là “Ơi!”. Nhưng người ít tuổi hơn thì phải đáp lại là “Dạ!”.

* một cách thân mật : 친밀하게

① Em ơi! ② Mẹ ơi! ③ Anh ơi!
④ Chị ơi! ⑤ Thầy ơi!

* 확인 사항
○ 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인하시오.

이 문제지에 관한 저작권은 한국교육과정평가원에 있습니다.